

Phụ lục II  
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026  
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                             | Địa điểm xây dựng                    | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn                                                              | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư |                                                                                                                      |                                |                      |                      |                                | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 |            |                      |                                | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 |                      |           |                                | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương |                      |          | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------|---------|
|     |                                                                                                            |                                      |                                                                                         | Thời gian khởi công - hoàn thành               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                             | Tổng mức đầu tư                |                      |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                                   |            |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                                      |                      |           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                               |                      |          |         |
|     |                                                                                                            |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:            |                      |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                              | Trong đó:  |                      |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                 | Trong đó:            |           |                                |                                                         |                      |          |         |
|     |                                                                                                            |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                |                                                             | Vốn khác   | Ngân sách trung ương |                                |                                                                | Ngân sách địa phương | Vốn khác  |                                | Ngân sách trung ương                                    | Ngân sách địa phương | Vốn khác |         |
| 1   | 2                                                                                                          | 3                                    | 4                                                                                       | 5                                              | 6                                                                                                                    | 7                              | 8                    | 9                    | 10                             | 11                                                          | 12         | 13                   | 14                             | 15                                                             | 16                   | 17        | 18                             | 19                                                      | 20                   | 21       | 22      |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                  |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 36.254.781                     | 25.983.065           | 7.586.872            | 2.684.844                      | 15.624.904                                                  | 13.609.417 | 2.015.487            | -                              | 15.674.904                                                     | 13.609.417           | 2.065.487 | -                              | 11.803.405                                              | -                    | -        |         |
| A   | DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030                                                                 |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 36.254.781                     | 25.983.065           | 7.586.872            | 2.684.844                      | 15.624.904                                                  | 13.609.417 | 2.015.487            | -                              | 15.674.904                                                     | 13.609.417           | 2.065.487 | -                              | 11.803.405                                              | -                    | -        |         |
| I   | LĨNH VỰC GIAO THÔNG                                                                                        |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 15.271.600                     | 14.120.074           | 1.151.526            | -                              | 11.671.053                                                  | 10.670.466 | 1.000.587            | -                              | 11.671.053                                                     | 10.670.466           | 1.000.587 | -                              | 3.388.316                                               | -                    | -        |         |
| I.1 | DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC                                                                                        |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 13.526.192                     | 12.526.192           | 1.000.000            | -                              | 10.777.131                                                  | 9.777.131  | 1.000.000            | -                              | 10.777.131                                                     | 9.777.131            | 1.000.000 | -                              | 2.639.118                                               | -                    | -        |         |
| 1   | Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1                 | Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                                                         | 2022-2027                                      | 1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022; 403/QĐ-UBND 19/3/2024                                                 | 13.526.192                     | 12.526.192           | 1.000.000            |                                | 10.777.131                                                  | 9.777.131  | 1.000.000            |                                | 10.777.131                                                     | 9.777.131            | 1.000.000 | -                              | 2.639.118                                               |                      |          |         |
| I.2 | Dự án giao thông khác                                                                                      |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 1.745.408                      | 1.593.882            | 151.526              | -                              | 893.922                                                     | 893.335    | 587                  | -                              | 893.922                                                        | 893.335              | 587       | -                              | 749.198                                                 | -                    | -        |         |
| 1   | Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam                                                                 | Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                                                         | 2025-2026                                      | 04/NQ-HĐND 14/4/2022; 34/NQ-HĐND 12/12/2022                                                                          | 428.325                        | 428.325              |                      |                                | 214.352                                                     | 214.352    |                      |                                | 214.352                                                        | 214.352              |           |                                | 263.000                                                 |                      |          |         |
| 2   | Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong (Giai đoạn 1)                             | Phường Tân Châu                      | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                                                         | 2023-2026                                      | 2610/QĐ-UBND 26/10/2022; 689/QĐ-UBND 06/5/2025                                                                       | 91.209                         | 83.376               | 7.833                |                                | 61.683                                                      | 61.683     |                      |                                | 61.683                                                         | 61.683               |           |                                | 21.317                                                  |                      |          |         |
| 3   | Dự ánTuyến tránh Đường tỉnh 951 (Đoạn từ km8+550 đến km15+950)                                             | Xã Phú Tân                           | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                                                         | 2023-2026                                      | 1974/QĐ-UBND 05/12/2023                                                                                              | 362.181                        | 362.181              |                      |                                | 197.300                                                     | 197.300    |                      |                                | 197.300                                                        | 197.300              |           |                                | 164.881                                                 |                      |          |         |
| 4   | Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)                                                                              | Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                                                         | 2022-2026                                      | 731/QĐ-UBND 26/5/2023 và số 947/QĐ-UBND ngày 06/6/2025                                                               | 863.693                        | 720.000              | 143.693              |                                | 420.587                                                     | 420.000    | 587                  |                                | 420.587                                                        | 420.000              | 587       |                                | 300.000                                                 |                      |          |         |
|     |                                                                                                            |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      |                                |                      |                      |                                |                                                             |            |                      |                                |                                                                |                      |           |                                |                                                         |                      |          |         |
|     |                                                                                                            |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      |                                |                      |                      |                                |                                                             |            |                      |                                |                                                                |                      |           |                                |                                                         |                      |          |         |
| III | DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027                                             |                                      |                                                                                         |                                                |                                                                                                                      | 20.112.907                     | 11.297.611           | 6.130.452            | 2.684.844                      | 3.536.514                                                   | 2.751.000  | 785.514              | -                              | 3.586.514                                                      | 2.751.000            | 835.514   | -                              | 8.042.660                                               | -                    | -        |         |
| 1   | Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn                                                                               | Đặc khu Phú Quốc                     | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh                                  | 1.026.000                      | 718.200              | 307.800              |                                | 332.000                                                     | 215.460    | 116.540              |                                | 332.000                                                        | 215.460              | 116.540   |                                | 461.000                                                 |                      |          |         |
| 2   | Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2                                                                          | Đặc khu Phú Quốc                     | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh | 2.950.000                      | 1.520.699            | 1.429.301            |                                | 237.000                                                     | 237.000    |                      |                                | 237.000                                                        | 237.000              |           |                                | 1.061.000                                               |                      |          |         |
| 3   | Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng | Đặc khu Phú Quốc                     | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang                            | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1782/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh                                  | 1.400.000                      | 980.000              | 420.000              |                                | 670.085                                                     | 294.000    | 376.085              |                                | 670.085                                                        | 294.000              | 376.085   |                                | 686.000                                                 |                      |          |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                               | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn                                   | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư |                                                                                                                     |                                |                      |                      |                                | Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 |           |                      |                                | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 |                      |          |                                | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương |                      |          | Ghi chú                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                              |                   |                                                              | Thời gian khởi công - hoàn thành               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                            | Tổng mức đầu tư                |                      |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                                   |           |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                                      |                      |          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                                               |                      |          |                                                   |
|     |                                                                                                                              |                   |                                                              |                                                |                                                                                                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:            |                      |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                              | Trong đó: |                      |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                                 | Trong đó:            |          |                                |                                                         |                      |          |                                                   |
|     |                                                                                                                              |                   |                                                              |                                                |                                                                                                                     |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |                                |                                                             | Vốn khác  | Ngân sách trung ương |                                |                                                                | Ngân sách địa phương | Vốn khác |                                | Ngân sách trung ương                                    | Ngân sách địa phương | Vốn khác |                                                   |
| 1   | 2                                                                                                                            | 3                 | 4                                                            | 5                                              | 6                                                                                                                   | 7                              | 8                    | 9                    | 10                             | 11                                                          | 12        | 13                   | 14                             | 15                                                             | 16                   | 17       | 18                             | 19                                                      | 20                   | 21       | 22                                                |
| 4   | Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973                                         | Đặc khu Phú Quốc  | Sở Xây dựng tỉnh An Giang                                    | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh                                 | 2.500.000                      | 1.750.000            | 750.000              |                                | 698.000                                                     | 525.000   | 173.000              |                                | 698.000                                                        | 525.000              | 173.000  |                                | 1.200.000                                               |                      |          |                                                   |
| 5   | Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1                                                                                           | Đặc khu Phú Quốc  | Sở Xây dựng tỉnh An Giang                                    | 2025-2027                                      | Số 40/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh                                                                         | 8.949.479                      | 4.385.244            | 1.879.391            | 2.684.844                      | 945.000                                                     | 945.000   |                      |                                | 945.000                                                        | 945.000              |          |                                | 3.232.160                                               |                      |          |                                                   |
| 6   | Dự án Đại lộ APEC                                                                                                            | Đặc khu Phú Quốc  | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; 995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh     | 1.817.428                      | 914.468              | 902.960              |                                | 242.040                                                     | 242.040   |                      |                                | 242.040                                                        | 242.040              |          |                                | 666.000                                                 |                      |          |                                                   |
| 7   | Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông                                                       | Đặc khu Phú Quốc  | Sở Xây dựng tỉnh An Giang                                    | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1770/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh | 550.000                        | 385.000              | 165.000              |                                | 182.084                                                     | 115.500   | 66.584               |                                | 232.084                                                        | 115.500              | 116.584  |                                | 269.500                                                 |                      |          |                                                   |
| 8   | Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới                                                          | Đặc khu Phú Quốc  | Sở Xây dựng tỉnh An Giang                                    | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh | 420.000                        | 294.000              | 126.000              |                                | 125.305                                                     | 72.000    | 53.305               |                                | 125.305                                                        | 72.000               | 53.305   |                                | 222.000                                                 |                      |          |                                                   |
| 9   | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc | Đặc khu Phú Quốc  | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang                       | 2025-2027                                      | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh                                 | 500.000                        | 350.000              | 150.000              |                                | 105.000                                                     | 105.000   |                      |                                | 105.000                                                        | 105.000              |          |                                | 245.000                                                 |                      |          |                                                   |
| III | Phân bổ cho các dự án đang thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện dự án. Bao gồm 2 dự án:                             |                   |                                                              |                                                |                                                                                                                     | 870.274                        | 565.380              | 304.894              | -                              | 417.337                                                     | 187.951   | 229.386              | -                              | 417.337                                                        | 187.951              | 229.386  | -                              | 372.429                                                 |                      |          | Phân bổ chi tiết khi được cấp thẩm quyền cho phép |
| 1   | Đường kênh Long Điền A-B                                                                                                     | Phường Chợ Mới    | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang                              | 2021-2025                                      | 2469/QĐ-UBND 22/10/2020; 1004/QĐ-UBND 13/5/2022; 311/QĐ-UBND 10/3/2025                                              | 626.863                        | 449.100              | 177.763              |                                | 281.962                                                     | 154.100   | 127.862              |                                | 281.962                                                        | 154.100              | 127.862  |                                |                                                         |                      |          |                                                   |
| 2   | Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương                                                                          | Xã Tân Châu       | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang                        | 2021-2025                                      | 1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022; 403/QĐ-UBND 19/3/2024                                                | 243.411                        | 116.280              | 127.131              |                                | 135.375                                                     | 33.851    | 101.524              |                                | 135.375                                                        | 33.851               | 101.524  |                                |                                                         |                      |          |                                                   |